|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH**—-----— |  **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ------------------------------------------------ *Hà Nội, ngày tháng năm 2022* |

**BÁO CÁO TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ**

**tình hình thực hiện chính sách thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản**

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BTC ngày tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính)*

---------------------------------------

Để góp phần bảo vệ môi trường (BVMT), căn cứ quy định của Luật Phí và lệ phí, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản (sau đây gọi tắt là Nghị định 164).

**I. CHÍNH SÁCH PHÍ BVMT ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN HIỆN HÀNH**

Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản là một khoản tiền mà tổ chức, cá nhân khi khai thác khoáng sản phải nộp để góp phần BVMT do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra. Nội dung cơ bản của chính sách phí BVMT đối với khai thác khoáng sản hiện hành như sau:

**1. Đối tượng chịu phí**

Đối tượng chịu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản là hoạt động khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, khí than, khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

**2. Người nộp phí**

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản là người nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản.

Trường hợp tổ chức thu mua gom khoáng sản phải đăng ký nộp thay người khai thác thì tổ chức đó có trách nhiệm nộp hồ sơ khai phí BVMT với cơ quan thuế quản lý cơ sở thu mua khoáng sản.

**3. Mức thu phí**

- Mức phí BVMT đối với dầu thô: 100.000 đồng/tấn; đối với khí thiên nhiên, khí than: 50 đồng/m3. Riêng khí thiên nhiên thu được trong quá trình khai thác dầu thô (khí đồng hành): 35 đồng/m3.

- Đối với khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại thực hiện theo khung mức phí (tối thiểu – tối đa) đối với từng loại quặng nguyên khai, cụ thể như: Quặng sắt: 40.000-60.000 đồng/tấn; quặng đồng: 35.000-60.000 đồng/tấn; quặng bô-xít: 10.000-30.000 đồng/tấn; đá ốp lát, làm mỹ nghệ: 50.000-70.000 đồng/m3; cát trắng: 5.000-7.000 đồng/m3; than các loại: 6.000-10.000 đồng/m3… Mức cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

- Mức phí BVMT đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng áp dụng đối với: (i) Hoạt động khai thác khoáng sản còn lại ở bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ và (ii) Hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản, nhưng có chức năng, nhiệm vụ hoặc có đăng ký kinh doanh, trong quá trình hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ hoặc theo chuyên ngành đã đăng ký mà thu được khoáng sản.

**4. Về phương pháp tính phí**

Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau:

F = [(Q1 x f1) + (Q2 x f2)] x K

Trong đó:

- F là số phí BVMT phải nộp trong kỳ;

- Q1 là số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong kỳ nộp phí (m3);

- Q2 là số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (tấn hoặc m3);

- f1 là mức phí đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra: 200 đồng/m3;

- f2 là mức phí tương ứng của từng loại khoáng sản khai thác (đồng/tấn hoặc đồng/m3);

- K là hệ số tính phí theo phương pháp khai thác, trong đó:

+ Khai thác lộ thiên (bao gồm cả khai thác bằng sức nước như khai thác titan, cát, sỏi lòng sông): K = 1,1;

+ Khai thác hầm lò và các hình thức khai thác khác (khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên và các trường hợp còn lại): K = 1.

Số lượng đất đá bốc xúc thải ra (Q1) trong kỳ nộp phí được xác định căn cứ vào tài liệu dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc căn cứ theo báo cáo đánh giá tác động môi trường và các tài liệu liên quan được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Số phí phải nộp đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra phát sinh trong kỳ nộp phí căn cứ vào khối lượng đất đá bốc xúc tính trên khối lượng (tấn hoặc m3) quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ.

Trường hợp trong tài liệu dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ, báo cáo đánh giá tác động môi trường và các tài liệu liên quan không có thông tin về số lượng đất đá bốc xúc thải ra thì việc kê khai, nộp phí căn cứ vào số lượng đất đá bốc xúc thực tế thải ra trong kỳ.

Số lượng khoáng sản khai thác trong kỳ để xác định số phí BVMT phải nộp là số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí (Q2). Trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi, căn cứ điều kiện thực tế khai thác và công nghệ chế biến khoáng sản trên địa bàn, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục thuế địa phương để trình Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí BVMT đối với từng loại khoáng sản cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

**5. Trường hợp được miễn phí**

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó; trường hợp đất, đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự; phòng chống thiên tai, khắc phục, giảm nhẹ thiên tai thì không phải nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản.

**6. Kê khai, nộp phí**

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí BVMT với cơ quan Thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên. Trường hợp trong tháng không phát sinh phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, người nộp phí vẫn phải kê khai và nộp tờ khai nộp phí với cơ quan Thuế. Trường hợp tổ chức thu mua gom khoáng sản phải đăng ký nộp thay người khai thác thì tổ chức đó có trách nhiệm nộp hồ sơ khai phí BVMT với cơ quan thuế quản lý cơ sở thu mua khoáng sản.

Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản là loại khai theo tháng và quyết toán năm.

**7. Về quản lý sử dụng phí**

- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Luật BVMT và Luật Ngân sách nhà nước, theo các nội dung cụ thể sau đây:

+ Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

+ Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

+ Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

+ Nơi có hoạt động khai thác khoáng sản quy định tại khoản này là nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản và các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản theo địa bàn quản lý của cấp xã và cấp huyện.

- Phí BVMT đối với dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường theo quy định của Luật BVMT và Luật Ngân sách nhà nước.

**II. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

Qua tổng kết, đánh giá cho thấy, chính sách thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản hiện hành đã đạt được kết quả sau:

**1. Góp phần vừa đảm bảo thống nhất vừa tạo sự linh hoạt trong thực hiện chính sách phí BVMT đối với khai thác khoáng sản**

Tại Nghị định 164 giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: quy định mức phí cụ thể trong Khung, ban hành tỷ lệ quy đổi khoáng sản thành phẩm ra khoáng sản nguyên khai để tính phí và quản lý, sử dụng tiền phí thu được.

Sau khi Nghị định 164 được ban hành, các địa phương đã ban hành văn bản quy định chi tiết và tổ chức thực hiện thu phí theo đúng quy định. Qua việc giao thẩm quyền quy định cụ thể mức phí áp dụng tại địa phương đối với từng loại khoáng sản, từng mỏ khai thác, các địa phương đều đánh giá việc này đã mang lại sự chủ động và tính thực tiễn cao. Vì nếu Nghị định quy định cứng một mức phí áp dụng chung cho cả nước thì có thể phù hợp với một số tỉnh hoặc một số mỏ nhưng không phù hợp hoặc không khả thi cho địa phương khác. Từ đó dẫn đến khó khăn trong công tác tổ chức thu phí.

**2. Góp phần tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên phạm vi cả nước**

Cùng với các nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về tài nguyên, môi trường, qua việc quản lý thu, kê khai nộp phí của doanh nghiệp, hoạt động khai thác khoáng sản được các cơ quan chức năng theo dõi chặt chẽ. Điều này thể hiện ở chỗ, các doanh nghiệp khai thác khoáng sản phải theo dõi và định kỳ (hàng tháng) kê khai số lượng khoáng sản thực tế khai thác làm căn cứ tính phí. Theo đó, cơ quan tài nguyên và môi trường có thể đánh giá việc khai thác của đơn vị được cấp phép có thực hiện đúng như cấp phép hay không. Trường hợp có vi phạm (khai thác ngoài phạm vi quy định trong giấy phép: số lượng, chủng loại, không đáp ứng về bảo vệ môi trường ...) thì cơ quan chức năng kịp thời có biện pháp ngăn chặn, xử lý.

**3. Góp phần ổn định nguồn thu cho ngân sách nhà nước**

Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Luật BVMT và Luật Ngân sách nhà nước.

Số thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản qua các năm, đạt như sau:

- Năm 2017: 3.029 tỷ đồng;

- Năm 2018: 3.448 tỷ đồng;

- Năm 2019: 3.737 tỷ đồng;

- Năm 2020: 3.576 tỷ đồng.

**III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ**

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, chính sách thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản vẫn còn những tồn tại, hạn chế cần nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, cụ thể:

**1. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng chịu phí và đối tượng áp dụng**

- Tại Điều 1 Nghị định 164 quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng chịu phí và đối tượng áp dụng như sau:

*“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng chịu phí*

*1. Nghị định này quy định về đối tượng chịu phí, người nộp phí, mức thu, phương pháp tính, kê khai, nộp phí và quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.*

*2. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này là hoạt động khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, khí than, khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.*

*Điều 2. Đối tượng áp dụng*

*Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản”.*

- Tại Điều 3 Nghị định 164 có quy định *“Điều 3. Tổ chức thu phí”.*

- Tại khoản 4 Điều 5 Nghị định 164 có quy định về trường hợp miễn thu phí.

- Ngoài ra, theo quy định của Luật Khoáng sản thì hoạt động khai thác dầu thô, khí thiên nhiên không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này mà được điều chỉnh bởi Luật Dầu khí.

Các nội dung trên chưa được thể hiện rõ tại điều khoản về phạm vi điều chỉnh, đối tượng chịu phí và đối tượng áp dụng tại Nghị định 164.

Do đó, cần nghiên cứu bổ sung quy định về tổ chức thu phí, các trường hợp miễn phí và dẫn chiếu quy định của Luật Dầu khí vào phần phạm vi điều chỉnh, đối tượng chịu phí và đối tượng áp dụng để bao quát và đảm bảo sự thống nhất của Nghị định.

**2. Về tổ chức thu phí**

- Tại Điều 3 Nghị định 164 quy định: *“Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này là cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi có hoạt động khai thác khoáng sản”.*

- Tại khoản 1 Điều 6 Nghị định 164 quy định:*“1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với* ***cơ quan thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên****.... Trường hợp tổ chức thu mua gom khoáng sản phải đăng ký nộp thay người khai thác thì tổ chức đó có trách nhiệm nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với* ***cơ quan thuế quản lý cơ sở thu mua khoáng sản****....”*

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế và điểm i khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế[[1]](#footnote-1) thì tổ chức thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản gồm: (i) Cơ quan thuế nơi có hoạt động khai thác khoáng sản và (ii) cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

Như vậy, chưa có sự thống nhất trong quy định về tổ chức thu phí giữa Điều 3 (cơ quan thuế quản lý trực tiếp nơi có hoạt động khai thác khoáng sản) với khoản 1 Điều 6 Nghị định 164(cơ quan thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên, cơ quan thuế quản lý cơ sở thu mua khoáng sản).Đồng thời, quy định tại Điều 3 Nghị định 164 chưa bảo đảm thống nhất với Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Vì vậy, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định nêu trên để phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

**3. Về người nộp phí**

Tại Nghị định 164 chưa có điều khoản cụ thể quy định về người nộp phí mà nội dung này được thể hiện tại phần kê khai, nộp phí (khoản 1 Điều 6), cụ thể như sau:

*“Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí BVMT với cơ quan Thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên. Trường hợp trong tháng không phát sinh phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, người nộp phí vẫn phải kê khai và nộp tờ khai nộp phí với cơ quan Thuế. Trường hợp tổ chức thu mua gom khoáng sản phải đăng ký nộp thay người khai thác thì tổ chức đó có trách nhiệm nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý cơ sở thu mua khoáng sản. Thời hạn kê khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo”.*

 Trong quá trình thực hiện, một số địa phương đề nghị bổ sung một Điều riêng quy định về người nộp phí để đảm bảo cơ sở pháp lý và thuận tiện trong công tác quản lý, thu phí.

**4. Về các trường hợp miễn phí**

- Tại khoản 7 Điều 5 Nghị định 164 quy định: *“Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó; trường hợp đất, đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự; phòng chống thiên tai, khắc phục, giảm nhẹ thiên tai thì không phải nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản đó”.*

Tuy nhiên, trên thực tế có trường hợp đất, đá khai thác vừa để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự; phòng chống thiên tai, khắc phục, giảm nhẹ thiên tai vừa sử dụng cho mục đích khác.

Vì vậy, cần nghiên cứu, quy định rõ đất đá khai thác sử dụng trong trường hợp không phải được miễn phí nêu trên để đảm bảo thu đúng đối tượng.

**5. Về mức phí đối với khai thác tận thu khoáng sản**

- Tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 164 quy định: *“Mức phí BVMT đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định này”.*

- Tại Điều 7 Nghị định 164 quy định:*“1. Các trường hợp sau đây được áp dụng mức thu phí đối với khai thác khoáng sản tận thu.*

*a) Hoạt động khai thác khoáng sản còn lại ở bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ.*

*b) Hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản, nhưng có chức năng, nhiệm vụ hoặc có đăng ký kinh doanh, trong quá trình hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ hoặc theo chuyên ngành đã đăng ký mà thu được khoáng sản.*

*c) Các trường hợp khác không thuộc quy định tại điểm a và b khoản này thì không được áp dụng theo mức phí đối với khai thác khoáng sản tận thu.*

*2. Cách tính phí đối với khai thác khoáng sản tận thu được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định này”.*

- Tại Điều 67 Luật Khoáng sản quy định: *“****Khai thác tận thu khoáng sản*** *là hoạt động khai thác khoáng sản còn lại ở bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ”.*

Qua thực hiện, một số địa phương phản ánh: Có sự không thống nhất về “khai thác tận thu khoáng sản”, dẫn đến thu phí khai thác tận thu khoáng sản đối với đất, đá, cát... từ công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi san lấp gặp khó khăn. Do đơn vị phản đối vì cho rằng không phải là hoạt động khai thác khoáng sản tận thu theo Luật Khoáng sản nên không khai, nộp phí.

- Tại Luật Khoáng sản và Nghị định số 158/2016/NĐ-CP đã quy định các hoạt động khai thác khoáng sản. Trong đó, không bao gồm hoạt động của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng trong quá trình hoạt động thu được khoáng sản. Tuy nhiên, Nghị định 164 vẫn quy định thu phí khai thác tận thu khoáng sản đối với trường hợp này là chưa phù hợp với quy định pháp luật khoáng sản.

Để bảo đảm thống nhất, tránh vướng mắc trong thực hiện, cần nghiên cứu, bãi bỏ quy định thu phí theo mức tận thu đối với: Hoạt động của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng trong quá trình hoạt động thu được khoáng sản.

Chỉ quy định thu phí đối theo mức tận thu (=60%) theo quy định của Luật Khoáng sản nêu trên.

**6. Về phương pháp tính phí**

Nghị định 164 quy định tính phí dựa trên các yếu tố, gồm: khối lượng quặng nguyên khai hoặc quy đổi từ thành phẩm ra quặng nguyên khai; khối lượng đất đá bốc xúc thải ra và hệ số K tính phí theo hình thức khai thác (hầm lò: K =1; lộ thiên: K = 1,1). Qua thực hiện, phát sinh một số tồn tại sau:

**6.1. Về xác định đất đá bóc, đất đá thải**

Tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 164 quy định: *“Số lượng đất đá bốc xúc thải ra (Q1) trong kỳ nộp phí được xác định căn cứ vào tài liệu dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc căn cứ theo báo cáo đánh giá tác động môi trường và các tài liệu liên quan được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.*

*Số phí phải nộp đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra phát sinh trong kỳ nộp phí căn cứ vào khối lượng đất đá bốc xúc tính trên khối lượng (tấn hoặc m3) quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ”.*

Qua đánh giá, nhiều địa phương cho rằng, thực hiện theo quy định trên là phức tạp và khó theo dõi nếu doanh nghiệp không khai báo trung thực. Trong khi tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP có quy định về sổ sách, chứng từ, tài liệu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, gồm: *Sổ theo dõi, thống kê khối lượng khoáng sản nguyên khai và khối lượng đất đá thải (nếu có); hộ chiếu nổ mìn, phiếu xuất kho vật liệu nổ công nghiệp.*

Vì vậy, cần nghiên cứu sửa đổi quy định tại Nghị định 164 nêu trên để phù hợp và thống nhất với quy định của pháp luật về khoáng sản.

**6.2. Về xác định khối lượng khoáng sản nguyên khai**

- Tại khoản 4 Điều 5 Nghị định 164 quy định: *“4. Số lượng khoáng sản khai thác trong kỳ để xác định số phí BVMT phải nộp là số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí (Q2).*

*Trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi, căn cứ điều kiện thực tế khai thác và công nghệ chế biến khoáng sản trên địa bàn, Sở TN&MT chủ trì, phối hợp với Cục thuế địa phương để trình UBND cấp tỉnh quyết định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí BVMT đối với từng loại khoáng sản cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương”.*

- Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41; khoản 2, khoản 3 Điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP và Điều 4 Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24/12/2020 của Bộ TN&MT quy định về lập bản đồ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vục được phép khai thác, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác và quy trình, phương pháp, biểu mẫu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế[[2]](#footnote-2): Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải ***lắp đặt trạm cân tại vị trí đưa khoáng sản nguyên khai ra khỏi khu vực khai thác, lắp đặt camera giám sát; lập Sổ theo dõi, thống kê khối lượng khoáng sản nguyên khai và báo cáo định kỳ khai thác khoáng sản để gửi cơ quan thuế.***

Như vậy, toàn bộ khoáng sản nguyên khai sau khi khai thác ***đều được cân, ghi chép đầy đủ*** vào Sổ theo dõi, thống kê khối lượng khoáng sản nguyên khai và khối lượng đất đá thải (nếu có) trước khi thực hiện các hoạt động tiếp theo (sàng, tuyển, phân loại, làm giàu,…).

Căn cứ Sổ theo dõi, thống kê khối lượng khoáng sản nguyên khai và khối lượng đất đá thải (nếu có), tổ chức thu phí ***có thể xác định được số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ*** (Q2) làm căn cứ tính phí BVMT đối với khai thác khoáng sản; không cần quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai.

Vì vậy, để tránh gây khó hiểu, vướng mắc trong thực hiện, cần nghiên cứu, bỏ quy định về giao thẩm quyền cho địa phương quyết định tỷ lệ quy đổi nêu trên. Vấn đề xác định khoáng sản nguyên khai cần thực hiện theo quy định của pháp luật về khoáng sản để đảm bảo thống nhất.

**6.3. Về tính phí đối với than lẫn trong đất đá**

Tại Nghị định 164 chưa quy định cụ thể về trường hợp tính phí đối với khai thác than lẫn đất đá bóc, đất đá thải.

Qua thực hiện, các đơn vị khai thác than cho rằng: Ngoài than nguyên khai được phép khai thác, doanh nghiệp được phép khai thác than lẫn trong đất đá, trong các vỉa (than hàm lượng thấp). Than này không xác định được lượng nguyên khai theo quy định tại Nghị định số 158/2016/NĐ-CP mà phải qua sàng tuyển.

Vì vậy, cần nghiên cứu để bổ sung quy định riêng về khai thác loại than này.

**7. Về kê khai, nộp phí**

Tại Điều 6 Nghị định 164 quy định: *“1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí BVMT với cơ quan Thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên****.*** *Trường hợp trong tháng không phát sinh phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, người nộp phí vẫn phải kê khai và nộp tờ khai nộp phí với cơ quan Thuế. Trường hợp tổ chức thu mua gom khoáng sản phải đăng ký nộp thay người khai thác thì tổ chức đó có trách nhiệm nộp hồ sơ khai phí BVMT với cơ quan thuế quản lý cơ sở thu mua khoáng sản. Thời hạn kê khai phí BVMT với cơ quan thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo.*

*…6. Ngoài các quy định trên, việc khai phí, nộp phí, quyết toán phí BVMT đối với khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế”.*

- Tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn, đã quy định kê khai, nộp phí nói chung, trong đó có phí BVMT đối với khai thác khoáng sản.

Để bảo đảm thống nhất, tránh quy định trùng, cần nghiên cứu, sửa Điều 6 Nghị định 164 cho phù hợp với tình hình thực tế.

**8. Về quy định quản lý, sử dụng**

- Tại Điều 8 Nghị định 164 quy định: *“1. Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Luật BVMT và Luật NSNN, theo các nội dung cụ thể sau đây:*

*a) Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.*

*…d) Nơi có hoạt động khai thác khoáng sản quy định tại khoản này là nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản và các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản theo địa bàn quản lý của cấp xã và cấp huyện.*

*2. Phí BVMT đối với dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100%, để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường theo quy định của Luật BVMT và Luật NSNN.*

*3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp**bố trí sử dụng nguồn phí BVMT thu được cho công tác BVMT tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản”.*

- Nhiều địa phương đề nghị sửa quy định này để phù hợp với Luật NSNN vì.

- Tại khoản 1 Điều 7 Luật NSNN quy định nguyên tắc cân đối NSNN như sau: *Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách nhà nước, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể.* ***Trường hợp có khoản thu cần gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện.***

Như vậy, cần nghiên cứu, sửa đổi bổ sung quy định hiện hành về quản lý, sử dụng phí thu được để đảm bảo phù hợp với Luật NSNN.

**9. Về tổ chức thực hiện**

- Tại Điều 10 Nghị định 164 quy định: UBND cấp tỉnh có trách nhiệm: Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản và chỉ đạo Sở TN&MT, Sở TT&TT trong việc phối hợp với cơ quan thuế trong việc cung cấp thông tin, tài liệu, quản lý đối tượng nộp phí và công khai tình hình thu, nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản.

Cơ quan thuế địa phương có trách nhiệm: Hướng dẫn, đôn đốc thu nộp phí; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản…

- Một số địa phương phản ánh khó khăn trong theo dõi số liệu tự kê khai, nộp phí của doanh nghiệp. Nhiều trường hợp số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong hồ sơ mỏ không có dữ liệu để kiểm tra, đối chiếu; khó xác định số lượng quặng nguyên khai. Thông tin thực tế khai thác, chủ yếu do doanh nghiệp tự kê khai, không có cơ chế giám sát, kiểm chứng, dễ gian lận dẫn đến thất thu NSNN.Đề nghị tham khảo quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế tài nguyên*.*

Để đề cao trách nhiệm phối hợp hợp giữa Sở TN&MT và cơ quan thuế trong việc quản lý hoạt động khai thác khoáng sản làm căn cứ để tính phí, cần nghiên cứu, bổ sung quy định nêu trên.

**10. Về Biểu khung mức phí**

Ngoài quy định mức phí cụ thể đối với dầu thô: 100.000 đồng/tấn; đối với khí thiên nhiên, khí than: 50 đồng/m3. Riêng khí thiên nhiên thu được trong quá trình khai thác dầu thô (khí đồng hành): 35 đồng/m3. Nghị định 164 quy định Biểu khung mức phí (được ban hành kèm theo theo mức: tối thiểu – tối đa) đối với tên loại từng khoáng sản, cụ thể như: Quặng sắt: 40.000-60.000 đồng/tấn; quặng đồng: 35.000-60.000 đồng/tấn; quặng bô-xít: 10.000-30.000 đồng/tấn; đá ốp lát, làm mỹ nghệ: 50.000-70.000 đồng/m3; cát trắng: 5.000-7.000 đồng/m3; than các loại: 6.000-10.000 đồng/m3… Mức cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Qua đánh giá thực hiện, phát sinh một số tồn tại như sau:

**10.1. Về mức thu phí đối với một số khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường**

Biểu khung quy định mức phí đối với một số khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Loại khoáng sản** | **Đơn vị tính** | **Mức thu tối thiểu (đồng)** | **Mức thu tối đa (đồng)** |
| **II** | **Khoáng sản không kim loại** |   |   |   |
| 4 | Sỏi, cuội, sạn | m3 | 4.000 | 6.000 |
| 7 | Cát vàng | m3 | 3.000 | 5.000 |
| 9 | Các loại cát khác | m3 | 2.000 | 4.000 |
| 10 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình  | m3 | 1.000 | 2.000 |
| 11 | Đất sét, đất làm gạch, ngói | m3 | 1.500 | 2.000 |
| 12 | Đất làm thạch cao | m3 | 2.000 | 3.000 |
| 14 | Các loại đất khác | m3 | 1.000 | 2.000 |

Qua thực hiện, nhiều địa phương có ý kiếnmức phí đối vớiđất sét, đất làm gạch, ngói; khai thác đá, cát, sỏi còn thấp; việc khai thác gây hậu quả lớn về môi trường. Cần điều chỉnh tăng phí đối với các đối tượng này.

- Liên quan đến cát tự nhiên làm vật liệu xây dựng, tại công văn số 6585/VPCP-KTTH ngày 12/7/2018 của Văn phòng Chính phủ, Nguyên Phó TTgCP Trịnh Đình Dũng đã chỉ đạo: Xây dựng lộ trình tăng phí BVMT đối với khai thác cát tự nhiên làm vật liệu xây dựng theo kiến nghị của Bộ Xây dựng.

- Trong thời gian qua, tình trạng khai thác cát tự nhiên nói riêng và khai khác khoáng sản làm vật liệu xây dựng nói chung đã làm sạt lở bờ sông, gây ô nhiễm môi trường diễn ra ở nhiều nơi, gây nhiều bức xúc trong nhân dân.

 - Mức thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản tại Nghị định 164 được kế thừa theo quy định tại Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011. Kể từ năm 2011 đến nay chỉ số giá tiêu dùng đã tăng khoảng 42%, lương cơ bản tăng khoảng 80%. Từ năm 2016 đến nay, giá tối đa để tính thuế tài nguyên đối với cát đen dùng trong xây dựng ***đã điều chỉnh tăng 100%;*** giá tối đa để tính thuế tài nguyên đối với đất làm gạch, ngói đã điều chỉnh tăng khoảng 20%:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại khoáng sản** | **Đơn vị tính** | **Giá tính thuế tài nguyên theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC** | **Giá tính thuế tài nguyên theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC** |
| Cát đen dùng trong xây dựng | m3 | 70.000 - 100.000 | 56.000 - 200.000 |
| Đất làm gạch, ngói | m3 | 119.000 - 170.000 | 50.000 - 200.000 |

Như vậy, mức thu phí đối với các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường còn thấp, chưa góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm BVMT đối với khai thác khoáng sản.

Để góp phần hạn chế khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường gây ô nhiễm môi trường, cần nghiên cứu điều chỉnh tăng khung mức thu phí đối với nhóm này để phù hợp với tình hình thực tế.

**10.2. Về khung mức phí đối với đá nung vôi, đá làm xi măng và đá làm khoáng chất công nghiệp, gồm: Serpentin, barit, bentonit**

Biểu khung quy định mức phí đối với đá nung vôi, đá làm xi măng và đá làm khoáng chất công nghiệp, gồm: Serpentin, barit, bentonit như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Loại khoáng sản** | **Đơn vị tính** | **Mức thu tối thiểu (đồng)** | **Mức thu tối đa (đồng)** |
| **II** | **Khoáng sản không kim loại** |   |   |   |
| 3 | Đá nung vôi, làm xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật về khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit, fluorit) | Tấn | 1.000 | 3.000 |

- Qua triển khai thực hiện, việc khai thác một số khoáng sản nêu trên hiện gây ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi, nhất là ô nhiễm về khói, bụi, tiếng ồn làm ảnh hưởng đến đời sống nhân dân.

- Mức phí hiện hành còn thấp, chưa khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế các khoáng sản này. Mức phí tại Nghị định 164 kế thừa từ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP. Từ năm 2011 đến nay, chỉ số giá tiêu dùng tăng khoảng 42%, lương cơ bản tăng khoảng 80%. Trong khi đó, mức phí BVMT đối với đá nung vôi, đá làm xi măng và đá làm khoáng chất công nghiệp tại Nghị định 164 được kế thừa theo quy định tại Nghị định số 74/2011/NĐ-CP, vẫn ở mức thấp, chưa góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm BVMT trong công tác khai thác khoáng sản.

Vì vậy, để góp phần hạn chế khai thác đá nung vôi, đá làm xi măng và đá làm khoáng chất công nghiệp, gồm: Serpentin, barit, bentonit, cần nghiên cứu điều chỉnh tăng khung mức thu phí đối với nhóm này để phù hợp với tình hình thực tế.

**10.3. Về thu phí đối với đá hoa trắng để sản xuất bột carbonat**

Tại điểm 6 Mục II Biểu khung mức phí kèm theo Nghị định 164 quy định: Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), ***khoáng chất công nghiệp*** (barit, fluorit, bentônít và các loại khoáng chất khác): Từ 1.000 - 3.000 đồng/tấn, chưa quy định tên loại khoáng sản là đá hoa trắng để sản xuất bột carbonat

Tỉnh Nghệ An và Kiểm toán Nhà nước đề nghị bổ sung thu phí đối với đá hoa trắng để sản xuất bột carbonat vào Biểu khung mức phí BVMT đối với khai thác khoáng sản.

Do vậy, để bảo đảm thống nhất, cần nghiên cứu bổ sung quy định khung mức phí cụ thể đối với đá hoa trắng sản xuất bột carbonat trong Biểu phí làm cơ sở thực hiện.

**10.4. Về mức phí đối với quặng cromit**

Tại điểm 12 mục I Biểu khung mức phí kèm theo Nghị định 164 quy định khung múc phí áp dụng đối với quặng cromit là: 40.000-60.000 đồng/tấn.

 Tuy nhiên, do hàm lượng cromit trong quặng rất thấp, có thể cần tới khoảng 48 tấn quặng nguyên khai mới tuyển được một tấn quặng thành phẩm.

 Như vậy, nếu áp dụng mức phí hiện hành trên toàn bộ số quặng nguyên khai sẽ làm số phí phải nộp rất cao so với giá trị bán ra của loại khoáng sản này.

 Vì vậy, cần nghiên cứu điều chỉnh giảm khung mức phí đối với quặng cromit để phù hợp với tình hình thực tế.

**10.5. Về mức phí đối với quặng titan**

Tại điểm 3 mục I Biểu khung mức phí kèm theo Nghị định 164 quy định khung múc phí áp dụng đối với quặng cromit là: 50.000-70.000 đồng/tấn.

 Tương tự với quặng cromit, quặng ti tan thường tồn tại trong các bãi cát ven biển có hàm lượng thấp, khi mới khai thác lên chủ yếu là cát và các tạp chất. Hiện nay, nhiều địa phương có khai thác titan chủ yếu thu phí trên khoáng vật nặng sau khi đã được sơ tuyển bằng phương pháp rửa và nhân với mức phí. Nếu tính toàn bộ cả đất, cát, tạp chất lẫn trong quặng thì cần khoảng từ 100-144 tấn nguyên khai mới tinh luyện được 1 tấn thành phẩm titan. Như vậy, số phí phải nộp sẽ khoảng hơn 10 triệu động/tấn thành phẩm trong khi giá bán thu được tương đương số phí BVMT phải nộp.

 Vì vậy, cần nghiên cứu điều chỉnh giảm khung mức phí đối với quặng titan để phù hợp với tình hình thực tế.

**10.6. Về thống nhất tên gọi khoáng sản trong Biểu khung mức phí**

Tại Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định 164 quy định tên một số loại khoáng theo tên khoa học (tiếng anh) ngoài phần phiên âm tiếng Việt như: (antimoan), (bauxite), (niken), (fenspat).

Qua rà soát, tên các khoáng sản nêu trên tại Nghị định 158 quy định chi tiết thi hành Luật Khoáng sản có sự khác nhau như: antimon, bauxit, nicken, felspat.

Vì vậy, để bảo đảm thống nhất, cần chỉnh sửa tên gọi khoáng sản cùng loại giữa các văn bản.

**10.7. Về đơn vị tính phí**

Tại Biểu khung mức phí quy định đơn vị tính là tấn hoặc m3 tùy vào từng loại khoáng sản cụ thể.

Một số địa phươngđề nghị thống nhất đơn vị tính phí trong Nghị định 164 với đơn vị tính thuế tài nguyên tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, để thống nhất trong khai, nộp phí BVMT và thuế tài nguyên.

Do hoạt động khai thác khoáng sản rất đa dạng, cùng một loại khoáng sản khai thác, sử dụng cho mục đích khác nhau thì đơn vị tính khác nhau.

Qua ý kiến của các địa phương nêu trên, cần rà soát, đối chiếu “đơn vị tính” quy định tại Nghị định 164 với Thông tư số 05/2020/TT-BTC cho phù hợp, thống nhất với đơn vị tính của các khoản thu NSNN khác.

**IV. ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ ĐỊNH 164**

Từ những đánh giá nêu trên, đề nghị rà soát Nghị định 164, từ đó có những kiến nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp nhằm đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu sau:

**1.** Đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của chính sách thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản; Tháo gỡ vướng mắc của chính sách thu phí hiện hành.

**2.** Tăng cường quản lý hoạt động khai thác khoáng sản ở địa phương; khuyến khích đầu tư công nghệ chế biến sâu khoáng sản, góp phần giảm ô nhiễm môi trường; tăng thu cho ngân sách địa phương đầu tư cải tạo môi trường nơi khai thác khoáng sản.

**3.** Đảm bảo tính công bằng, khả thi, phù hợp với pháp luật về quản lý thuế, pháp luật khác có liên quan và phù hợp với tình hình thực tế cũng như xu hướng quốc tế.

**4.** Đảm bảo chính sách công khai, minh bạch, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

Trên đây là Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện chính sách thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản hiện hành./.

**BỘ TÀI CHÍNH**

1. - Tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế:*“Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại* ***cơ quan thuế quản lý trực tiếp****”.*

- Tại điểm i khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế: *“Người nộp thuế thực hiện các quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế* ***theo quy định tại khoản 1,*** *khoản 2 và khoản 3 Điều 45 Luật Quản lý thuế và các quy định sau đây:*

*1. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với người nộp thuế có nhiều hoạt động, kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế****là cơ quan thuế nơi có hoạt động kinh doanh*** *khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính đối với các trường hợp sau đây:*

*....i) Khai phí bảo vệ môi trường tại nơi khai thác khoáng sản (trừ dầu thô, khí thiên nhiên và khí than; tổ chức thu mua gom khoáng sản từ người khai thác nhỏ lẻ)”.* [↑](#footnote-ref-1)
2. Tại điểm a khoản 2 Điều 41 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP quy đinh: *“2. Sổ sách, chứng từ, tài liệu về kỹ thuật làm căn cứ xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, gồm: a)* ***Sổ theo dõi, thống kê khối lượng khoáng sản nguyên khai*** *và khối lượng đất đá thải (nếu có); hộ chiếu nổ mìn, phiếu xuất kho vật liệu nổ công nghiệp.*

Tại khoản 2, khoản 3 Điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP quy đinh: *“2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, trừ hộ kinh doanh* ***phải lắp đặt trạm cân tại vị trí đưa khoáng sản nguyên khai ra khỏi khu vực khai thác****; lắp đặt camera giám sát tại các kho chứa để lưu trữ thông tin, số liệu liên quan*.

*3. Định kỳ hàng tháng, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thống kê, tính toán, cập nhật số liệu trong sổ sách, tài liệu quy định tại Điều 41 Nghị định này để khai báo sản lượng tính thuế tài nguyên khoáng sản và xác định sản lượng khai thác hàng năm trong* ***báo cáo định kỳ khai thác khoáng sản để gửi cơ quan thuế*** *theo quy định của pháp luật về thuế”.*

- Tại Điều 4 Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT: *“****Điều 4. Trách nhiệm trong việc lập chứng từ, sổ sách, tài liệu, thông tin, số liệu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế***

*Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm lập chứng từ, sổ sách, tài liệu, thông tin, số liệu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế từ khi bắt đầu khai thác mỏ cho tới khi kết thúc, đóng cửa mỏ, gồm:*

*1.  Lập, cập nhật, quản lý sổ sách, tài liệu về kỹ thuật, chứng từ, tài liệu về tài chính quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 41 Nghị định số* [*158*](https://luatvietnam.vn/tai-nguyen/nghi-dinh-158-2016-nd-cp-huong-dan-luat-khoang-san-110765-d1.html)/2016/NĐ-CP *và các biểu mẫu thống kê ban hành kèm theo Thông tư này.*

*2.  Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số* [*158*](https://luatvietnam.vn/tai-nguyen/nghi-dinh-158-2016-nd-cp-huong-dan-luat-khoang-san-110765-d1.html)/2016/NĐ-CP*. Đối với trạm cân, phải lắp đặt phù hợp với điều kiện địa hình, điều kiện khai thác của mỏ, đảm bảo kiểm soát được toàn bộ khoáng sản nguyên khai đưa ra khỏi khu vực được phép khai thác. Chủng loại, kích thước của cân đặt tại trạm cân được lựa chọn phù hợp với quy mô, công suất, hạ tầng kỹ thuật của mỏ; loại hình mỏ, loại khoáng sản khai thác và loại phương tiện vận chuyển khoáng sản.*

*3.  Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 42 Nghị định số* [*158*](https://luatvietnam.vn/tai-nguyen/nghi-dinh-158-2016-nd-cp-huong-dan-luat-khoang-san-110765-d1.html)/2016/NĐ-CP*, hàng năm phải tổng hợp số liệu sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, bao gồm cả khoáng sản chính, khoáng sản đi kèm và khối lượng đất đá thải (nếu có) để đưa vào báo cáo định kỳ khai thác khoáng sản.*

*4.  Thực hiện quy định tại Điều 43 Nghị định số* [*158*](https://luatvietnam.vn/tai-nguyen/nghi-dinh-158-2016-nd-cp-huong-dan-luat-khoang-san-110765-d1.html)/2016/NĐ-CP *và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu ghi trong sổ sách, tài liệu kỹ thuật, hóa đơn, chứng từ tài chính, mẫu biểu thống kê và các tài liệu khác có liên quan để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế.*

*5.  Việc xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy trình, phương pháp quy định tại Thông tư này”.* [↑](#footnote-ref-2)